

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu  
xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông báo số 974-TB/TU ngày 29/3/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về danh mục khu vực mở dự kiến đấu giá và không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh về việc thông Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Bắc Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 768/TTr-TNMT ngày 14/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, năm 2022-2023.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Bắc Giang; Chủ tịch UBND các huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện: Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động;
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP, TH, KT-TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

## **KẾ HOẠCH**

### **Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, năm 2022-2023**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

1.1. Triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật, trên nguyên tắc độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

1.2. Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả, hạn chế thất thoát tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng thông thường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

1.3. Xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND cấp huyện trong công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

### **2. Yêu cầu**

2.1. Rà soát, lựa chọn loại khoáng sản, khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá, xây dựng kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các điểm mỏ khoáng sản trong kỳ quy hoạch khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*nằm ngoài khu vực đã được UBND tỉnh khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật*).

2.2. Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản (*viết tắt là Nghị định số 22/2012/NĐ-CP*), Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản (*viết tắt là Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC*).

2.3. Cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản do tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp điều hành (sau đây gọi là tổ chức đấu giá tài sản) và chỉ được tiến hành khi có từ 02 (hai) tổ chức, cá nhân trở lên tham gia đấu giá.

2.4. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo hình thức bỏ phiếu kín trực tiếp tại cuộc đấu giá và theo phương thức trả giá lên. Giá khởi điểm của điểm mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá được xác định tại thời điểm trước khi thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

## II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, năm 2022-2023 đối với **35 điểm mỏ** (gồm: 20 mỏ đất san lấp; 11 mỏ cát đồi, 02 mỏ cát bãi sông; 02 mỏ đất làm gạch) trên địa bàn 05 huyện (Yên Dũng, Lục Nam, Sơn Động, Lục Ngạn, Lạng Giang), tổng diện tích 314,35ha, tổng tài nguyên dự báo 44.250.000m<sup>3</sup> (gồm: đất san lấp 22.960.000m<sup>3</sup>; cát, sỏi 20.050.000m<sup>3</sup>; đất làm gạch 1.240.000m<sup>3</sup>).

(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Phương thức tiến hành: Trình tự, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Nghị định của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Thời gian tổ chức đấu giá: Quý I/2023.

Trường hợp các điểm mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá chưa thực hiện xong theo Kế hoạch này sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản của năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC và quy định của pháp luật khác có liên quan.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

1.1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện liên quan tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành; xem xét các vấn đề liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, loại đất trước khi tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản để bảo đảm tổ chức, cá nhân trúng đấu giá đủ điều kiện cấp phép hoạt động khoáng sản.

1.2. Xác định giá khởi điểm, bước giá của từng điểm mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Niêm yết công khai giá khởi điểm được phê duyệt tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của Sở; thông báo bằng văn bản về bước giá được phê duyệt cho tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

1.3. Thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở và Cổng thông tin Quốc gia về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; thực hiện lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

1.4. Ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 33 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

1.5. Lập dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Điều 11, Điều 12 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

1.6. Thực hiện lập và xác nhận hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản của từng điểm mỏ có các nội dung chính theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

1.7. Thực hiện xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản và chuyển hồ sơ đấu giá của các tổ chức, cá nhân được xét chọn cho tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá theo quy định. Thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân không được xét chọn, trong đó nêu rõ lý do không được xét chọn; đồng thời, thông báo công khai danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá tại trụ sở cơ quan trước khi tiến hành cuộc đấu giá.

1.8. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo ủy quyền; thông báo công khai kết quả trúng đấu giá tại trụ sở cơ quan và trang thông tin điện tử của Sở ngay sau khi kết thúc cuộc đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

1.9. Thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

**2. Sở Tư pháp:** Cung cấp danh sách tổ chức, doanh nghiệp hành nghề đấu giá tài sản trên địa bàn; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp đấu giá tài sản để điều hành cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện giám sát các cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

### **3. Sở Tài chính:**

3.1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá khởi điểm, bước giá của từng điểm mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3.2. Thẩm định dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình UBND tỉnh phê duyệt.

### **4. Văn phòng UBND tỉnh:**

4.1. Thông báo và đăng tải công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thông tin về cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản; danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá trên cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 14, khoản 1 Điều 18 và khoản 5 Điều 19 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

4.2. Thông báo công khai kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên cổng thông tin điện tử tỉnh ngay sau khi kết thúc cuộc đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

### **5. Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình:**

Thông báo công khai, rộng rãi, đầy đủ thông tin về các điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này và thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá theo quy định.

**6. Các Sở (Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)** theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan liên quan chuẩn bị đầy đủ điều kiện, đảm bảo cho việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định; thực hiện các nội dung liên quan đến đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

### **7. UBND các huyện nơi có khoáng sản đấu giá:**

7.1. Thông báo công khai thông tin về cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBND huyện.

7.2. Chỉ đạo UBND cấp xã nơi có các điểm mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá thực hiện việc niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan và thông báo trên chương trình phát thanh địa phương về nội dung Kế hoạch này, thông tin về cuộc đấu giá để tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá và nhân dân địa phương được biết.

7.3. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện rà soát các quy hoạch của địa phương (*quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch khu, cụm công nghiệp; quy hoạch nông thôn mới; quy hoạch khu đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng...*) có liên quan đến các điểm mỏ khoáng sản đã đưa vào Kế hoạch này để kịp thời báo cáo, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp theo quy định.

### **8. Tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn:**

8.1. Ban hành và thông báo công khai Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 34 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

8.2. Niêm yết và thông báo công khai việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 35, Điều 57 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

8.3. Bán hồ sơ mời đấu giá và tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm họp trao đổi về các thông tin liên quan đến cuộc đấu giá; thời điểm khảo sát thực địa các điểm mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá và thời gian nộp tiền đặt trước cho tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá.

8.4. Thỏa thuận, thống nhất với Sở Tài nguyên và Môi trường về khoản tiền đặt trước của từng điểm mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và khoản 1 Điều 5 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

Tiền đặt trước của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được gửi vào tài khoản thanh toán riêng của tổ chức đấu giá tài sản trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và không phát sinh tiền lãi.

Tổ chức đấu giá tài sản không được sử dụng tiền đặt trước của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá vào bất kỳ mục đích nào khác và trả lại khoản tiền đặt trước cho tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá không trúng đấu giá trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

8.5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

**9.** Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá và trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm: Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC và các quy định của pháp luật khác có liên quan về đấu giá tài sản.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các Sở, ngành, UBND các huyện (nơi có mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá) kịp thời thông tin, phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**PHỤ LỤC. DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN  
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG, NĂM 2022-2023**

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mỏ	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
<b>I</b>	<b>Huyện Yên Dũng: 04 điểm mỏ</b>			<b>45,85</b>	<b>3.250</b>			
<b>I.1</b>	<b>Đất san lấp: 01 điểm</b>			<b>6,0</b>	<b>1.500</b>			
1	Khu vực núi Tràm Hồng (núi Ba Xã), thôn Long Trường Vân, xã Yên Lư	2346 614	417 251	6,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2346 418	417 327					
		2346 287	417 124					
		2346 310	417 075					
		2346 366	417 036					
		2346 435	417 022					
		2346 465	417 023					
		2346 503	417 073					
		2346 516	417 066					
<b>I.2</b>	<b>Đất sét gạch: 01 điểm</b>			<b>25,0</b>	<b>1.000</b>			
1	Khu vực bãi bồi ven sông Cầu, xã Đồng Phúc	2337 773	428 431	25,0	1.000	Đất bãi bồi, không sử dụng	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2337 647	428 339					
		2337 497	428 145					
		2337 379	427 946					
		2337 222	427 510					
		2337 083	427 278					
		2336 904	427 083					
		2336 994	427 012					
		2337 173	427 202					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mỏ	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
		2337 419	427 144					
		2337 345	427 487					
		2337 426	427 800					
		2337 471	427 888					
		2337 653	428 083					
		2337 907	428 332					
<b>I.3</b>	<b>Cát, sỏi (02 điểm)</b>			<b>14,85</b>	<b>750</b>			
1	Khu bãi bồi ven sông Cầu, thị trấn Nham Biên (xã Thắng Cương cũ)	2341 044	419 983	4,85	250	Đất bãi bồi, không sử dụng	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2341 014	420 022					
		2340 797	419 855					
		2340 570	419 595					
		2340 623	419 559					
		2340 884	419 796					
2	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Đông Phúc	2337 267	426 665	10,0	500	Đất bãi bồi, không sử dụng	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2337 339	426 728					
		2337 258	426 867					
		2337 135	426 973					
		2337 158	427 054					
		2337 220	427 025					
		2337 258	427 179					
		2337 173	427 202					
		2336 995	427 012					
		2336 916	427 071					
		2336 869	427 021					
		2336 851	426 987					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mở	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
<b>II</b>	<b>Huyện Lục Nam: 13 điểm mở</b>			<b>103,5</b>	<b>15.540</b>			
<b>II.1</b>	<b>Đất san lấp: 12 điểm</b>			<b>97,5</b>	<b>15.300</b>			
1	Khu Tam Đoan, thôn Đồng Quàn, xã Vô Tranh	2352 660	452 412	10,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2352 566	452 423					
		2352 454	452 210					
		2352 458	452 084					
		2352 438	452 019					
		2352 472	451 815					
		2352 561	451 823					
		2352 690	451 899					
		2352 612	452 173					
		2352 626	452 284					
2	Khu Ba Quả, Đá Đen, thôn Ao Vè, Bãi Gạo, xã Vô Tranh	2355 186	453 071	10,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2355 137	453 168					
		2355 086	453 170					
		2354 906	453 224					
		2354 738	453 094					
		2354 478	453 006					
		2354 815	452 967					
		2355 099	452 893					
		2355 158	452 932					
		2355 152	453 038					
3	Khu Hồ Sậy, thôn An Sơn, xã Huyện Sơn	2350 514	438 619	5,0	750	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2350 324	438 607					
		2350 334	438 296					
		2350 518	438 372					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mở	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
4	Khu Hồ Lầy, Đồi Tròn, thôn An Sơn, xã Huyền Sơn	2350 705	437 810	5,0	750	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2350 708	437 897					
		2350 349	437 949					
		2350 329	437 810					
		2350 545	437 747					
		2350 561	437 799					
5	Khu Bốt, Hồ Vả, thôn Hồ Dầu, thôn Kim Xa, xã Cẩm Lý	2345 139	436 081	15,0	2.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2345 120	436 331					
		2345 040	436 358					
		2344 776	435 622					
		2344 934	435 529					
		2345 106	435 856					
6	Khu Đèo Hối, thôn Dăm, thôn Giáp Xá, xã Vũ Xá	2348 005	433 356	15,0	2.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2347 902	433 466					
		2347 781	433 390					
		2347 548	433 096					
		2347 555	432 945					
		2347 629	432 875					
		2347 706	432 870					
		2347 852	432 996					
7	Khu Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương	2357 424	445 3 97	10,0	1.800	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2357 069	445 425					
		2357 041	445 062					
		2357 109	444 987					
		2357 240	445 043					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mở	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
8	Khu Hồ Gồm, Hồ Gạo, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2349 621	435 629	10,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2349 591	435 643					
		2349 572	435 636					
		2349 568	435 635					
		2349 553	435 631					
		2349 401	435 629					
		2349 308	435 493					
		2349 288	435 349					
		2349 331	435 261					
		2349 357	435 255					
		2349 410	435 237					
		2349 457	435 234					
		2349 586	435 360					
		2349 612	435 426					
2349 589	435 444							
9	Khu Rừng Khum, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2364 588	428 770	3,0	300	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2364 577	428 792					
		2364 538	428 803					
		2364 534	428 806					
		2364 538	428 813					
		2364 455	428 844					
		2364 414	428 858					
		2364 409	428 860					
		2364 366	428 862					
		2364 389	428 731					
		2364 388	428 722					
		2364 387	428 699					
		2364 478	428 666					
		2364 563	428 688					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mở	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
10	Khu Rừng Đèo, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2364 315	429 234	4,0	300	Rừng sản xuất	Quý I/2023	
		2364 108	429 281					
		2364 106	429 236					
		2364 100	429 043					
		2364 097	429 027					
		2364 162	429 002					
		2364 152	429 061					
		2364 198	429 095					
		2364 309	429 078					
11	Khu Hồ Ngang, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2363 164	429 042	3,5	400	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2363 121	429 022					
		2363 123	429 016					
		2363 094	428 992					
		2363 070	429 031					
		2363 060	429 034					
		2362 988	429 034					
		2362 954	429 037					
		2362 905	429 010					
		2362 901	428 957					
		2362 887	428 957					
		2362 893	428 909					
		2362 961	428 890					
		2362 159	428 892					
12	Khu Hồ Biêu, thôn Vườn, xã Cương Sơn	2356 627	442 221	7,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2356 592	442 326					
		2356 515	442 491					
		2356 310	442 420					
		2356 340	442 162					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mỏ	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
<b>II.2</b>	<b>Đất sét gạch: 01 điểm</b>			<b>6,0</b>	<b>240</b>			
1	Khu Đồng Cỏ, Dộc Trung, thôn Liên Phong (Mai Sơn), xã Cẩm Lý	2346 137	432 422	6,0	240	Đất lúa 1 vụ	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2346 054	432 411					
		2345 980	432 420					
		2345 969	432 268					
		2346 091	432 279					
		2346 188	432 324					
		2346 183	432 653					
		2346 121	432 605					
		2346 129	432 504					
		2346 225	432 360					
		2346 292	432 352					
	2346 365	432 351						
<b>III</b>	<b>Huyện Sơn Động: 16 điểm mỏ</b>			<b>159,0</b>	<b>24.000</b>			
<b>III.1</b>	<b>Mỏ cát đồi: 11 điểm</b>			<b>129,0</b>	<b>19.300</b>			
1	Mỏ đá cát kết thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá (Khu I)	2357 558	479 158	10,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2357 361	479 199					
		2357 329	479 254					
		2357 286	479 210					
		2357 097	479 215					
		2357 049	479 280					
		2357 290	479 394					
		2357 422	479 477					
		2357 599	479 422					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mỏ	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
2	Mỏ đá cát kết thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá (Khu II)	2357 226	479 790	10,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2357 484	479 544					
		2357 049	479 280					
		2357 422	479 477					
		2357 290	479 394					
		2357 123	479 557					
		2357 020	479 352					
3	Mỏ đá cát kết thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá (Khu III)	2357 541	479 574	15,0	2.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2357 712	479 768					
		2357 719	479 867					
		2357 226	479 790					
		2357 484	479 544					
		2357 355	480 080					
4	Mỏ đá cát kết khu Cỗ Bông, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo (Khu I)	2351 436	474 820	10,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2351 631	474 975					
		2351 814	474 734					
		2351 648	474 53 2					
5	Mỏ đá cát kết khu Cỗ Bông, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo (Khu II)	2351 436	474 820	20,0	3.000	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2351 406	474 778					
		2351 176	474 674					
		2351 114	474 656					
		2351 026	474 651					
		2350 828	474 626					
		2350 751	474 573					
		2350 710	474 529					
2350 633	474 440							

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mỏ	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
		2350 561	474 347					
		2350 483	474 322					
		2350 489	474 276					
		2350 500	474 208					
		2350 553	474 217					
		2350 612	474 352					
		2350 787	474 277					
		2350 752	474 347					
		2350 889	474 352					
		2351 099	474 441					
		2351 531	474 648					
		6	Mỏ đá cát kết thôn Linh Phú, xã Tuần Đạo (Khu I)					
2353 673	477 234							
2353 626	477 265							
2353 609	477 234							
2353 606	477 189							
2353 498	477 178							
2353 399	477 136							
2353 272	476 999							
2353 226	477 063							
2353 110	477 041							
2353 126	477 013							
2353 131	476 982							
2353 158	476 961							
2353 254	476 936							
2353 299	476 906							

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mỏ	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
		2353 310	476 884					
		2353 312	476 867					
		2353 370	476 934					
		2353 380	476 996					
		2353 391	477 008					
		2353 441	477 027					
		2353 510	477 108					
		2353 615	477 088					
		2353 654	477 149					
7	Mỏ đá cát kết thôn Linh Phú, xã Tuần Đạo (Khu III)	2352 677	476 807	15,0	2.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2352 762	476 963					
		2352 694	477 044					
		2352 519	476 905					
		2352 242	477 014					
		2352 421	476 836					
		2352 404	476 746					
		2352 298	476 743					
		2352 261	476 866					
		2352 071	476 915					
		2351 880	477 027					
2351 918	477 135							
8	Mỏ đá cát kết thôn Đồng Dương, xã An Lạc	2359 378	490 722	5,0	700	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2359 123	490 678					
		2359 073	490 777					
		2359 145	490 826					
		2359 183	490 905					
2359 378	490 886							

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mỏ	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
9	Mỏ cát kết khu vực thôn Nghẽo, xã Tuấn Đạo và thôn Đồng Tàn, xã An Bá (Khu I)	2357 243	479 090	20,0	3.000	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2357 234	478 693					
		2356 719	478 714					
		2356 748	479 153					
		2357 070	479 065					
10	Mỏ cát kết khu vực thôn Nghẽo, xã Tuấn Đạo và thôn Đồng Tàn, xã An Bá (Khu II)	2356 719	478 714	8,0	1.000	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2356 755	479 235					
		2356 502	479 182					
		2356 506	479 020					
11	Mỏ cát kết khu vực Bàng Dăng, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo	2351 015	473211	10,0	1.200	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2350 720	473501					
		2350 566	473261					
		2350 800	473033					
<b>I.2</b>	<b>Mỏ đất san lấp: 05 điểm</b>			<b>30,0</b>	<b>4.700</b>			
1	Khu vực thôn Náng, thôn Thanh Hà, xã Thanh Luận	2346 014	480 020	5,0	800	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2345 847	480 066					
		2345 928	479 720					
		2345 799	479 891					
		2345 846	479 740					
		2345 847	480 066					
		2345 813	480 039					
		2345 799	479 891					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mở	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
2	Khu vực thôn Nhân Định, xã Yên Định	2360 225	478 826	5,0	800	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2360 063	478 923					
		2359 937	478 735					
		2359 981	478 698					
		2359 940	478 606					
		2359 983	478 589					
		2360 055	478 669					
3	Khu vực thôn Thanh Hương, thôn Thượng, thôn Tàu, xã Long Sơn	2346 031	486 250	5,0	800	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2346 001	486 217					
		2345 973	486 171					
		2345 964	486 140					
		2346 048	485 964					
		2346 254	486 094					
		2346 153	486 179					
		2346 164	486 260					
2346 121	486 277							
4	Khu vực thôn Thượng, thôn Cẩm Đàn, thôn Góc Gạo, xã Cẩm Đàn	2362 563	476 881	5,0	800	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2362 536	477 073					
		2362 239	477 033					
		2362 287	476 892					
		2362 299	476 888					
		2362 327	476 893					
		2362 365	476 869					
2362 377	476 853							
5	Khu vực Tổ dân phố Đoàn Kết, Tổ dân phố Mậu, thị trấn Tây Yên Tử	2348 073	475 501	10,0	1.500	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2348 204	475 944					
		2347 986	476 001					
		2347 867	475 565					

STT	Địa điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1.000m <sup>3</sup> )	Hiện trạng điểm mở	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
IV	Huyện Lục Ngạn: 01 điểm mở đất san lấp			5,0	1.000			
1	Khu vực Đập Cấm, thôn Tân Thành, xã Tân Mộc	2354 680	458 811	5,0	1.000	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2354 696	458 882					
		2354 405	458 937					
		2354 396	458 715					
		2354 612	458 730					
V	Huyện Lạng Giang: 01 điểm mở đất san lấp			4,0	460			
1	Khu vực thôn Nước Giời, xã Tân Hung	2360 447	427 364	4,0	460	Rừng sản xuất	Quý I/2023	Chưa thăm dò, ĐGTL
		2360 248	427 101					
		2360 248	427 019					
		2360 349	427 023					
		2360 352	427 113					
		2360 531	427 176					
		2360 445	427 257					
		2360 504	427 281					
		2360 489	427 334					
<b>Tổng cộng 35 điểm mở (gồm: đất san lấp 20; cát đồi 11, cát bãi sông 02; đất làm gạch 02), với tổng diện tích 314,35ha, tổng tài nguyên dự báo 44.250.000m<sup>3</sup> (gồm: đất san lấp 22.960.000m<sup>3</sup>; cát, sỏi 20.050.000m<sup>3</sup>; đất làm gạch 1.240.000m<sup>3</sup>)</b>								